

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

B á o c á o t à i c h í n h

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Số 5 đường số 6, khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 07, ngày 18 tháng 07 năm 2011 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng nhất, TP Vũng Tàu.

Điện thoại: 064.3582017 - 0643.613 944; Fax: 064.3582017; Email: congty@dic-2.com

Ngành, nghề kinh doanh:

Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí;

Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng;

Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau khóa sổ kế toán ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Dư Văn Tuyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Văn Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chánh	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên

Ban giám đốc và kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Hải	Giám đốc
Ông Dương Thanh Xuân	Phó Giám đốc
Ông Tống Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Giám Đốc
Ông Trần Văn Chung	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Hồ Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Xuân Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị và ban giám đốc với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Đã ký

Dư Văn Tuyên

Chủ tịch

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Thay mặt Ban Giám đốc

Đã ký

Trần Thanh Hải

Giám đốc

Số: 94/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính năm 2012
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 15/02/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.214.942.008	74.258.309.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		587.636.075	455.784.430
1. Tiền	111	V.01	587.636.075	455.784.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		26.370.616.450	25.065.670.366
1. Phải thu khách hàng	131		24.157.276.467	24.788.374.336
2. Trả trước cho người bán	132		2.142.761.859	146.880.000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	70.578.124	130.416.030
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		59.134.371.435	48.494.780.886
1. Hàng tồn kho	141	V.03	59.134.371.435	48.494.780.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.318.048	242.074.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.413.973	222.074.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.604.075	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	8.300.000	20.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.628.196.068	36.912.706.225
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	220		14.834.814.029	24.450.148.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	13.607.031.247	23.222.366.170
- Nguyên giá	222		43.112.258.903	43.141.152.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.505.227.656)	(19.918.786.371)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.151.500.000	8.151.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.07	8.151.500.000	8.151.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.641.882.039	4.311.057.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.641.882.039	4.311.057.273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.843.138.076	111.171.015.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		75.899.448.589	70.576.689.886
I. Nợ ngắn hạn	310		75.899.448.589	66.490.936.318
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	39.679.420.828	13.924.599.667
2. Phải trả người bán	312		15.412.428.579	29.886.070.243
3. Người mua trả tiền trước	313		12.375.877.412	14.106.270.704
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5.562.094.245	5.035.900.448
5. Phải trả người lao động	315		2.096.233.016	1.898.743.938
6. Chi phí phải trả	316	V.11	23.589.357	1.156.658.448
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	675.747.322	539.970.332
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		74.057.830	(57.277.462)
II. Nợ dài hạn	330		-	4.085.753.568
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	-	4.042.200.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	43.553.568
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.943.689.487	40.594.326.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	36.943.689.487	40.594.326.105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.200.000.000	25.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.605.309.091	6.605.309.091
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.229.528.816	2.840.515.816
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.158.741.848	964.235.848
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		750.109.732	4.984.265.350
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.843.138.076	111.171.015.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		165.069.997	165.069.997
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huynh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58.261.554.692	137.030.334.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.01	58.261.554.692	137.030.334.363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	54.414.304.547	125.309.863.932
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		3.847.250.145	11.720.470.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.017.448.595	65.411.791
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.169.526.994	4.267.777.536
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.169.526.994	4.267.777.536
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.711.013.947	2.037.209.242
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.842.201)	5.480.895.444
11. Thu nhập khác	31		1.324.091.627	687.583.091
12. Chi phí khác	32		526.188.460	533.365.843
13. Lợi nhuận khác	40	VI.05	797.903.167	154.217.248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		782.060.966	5.635.112.692
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	69.178.584	1.744.983.256
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		712.882.382	3.890.129.436
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	283	1.544

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huynh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		60.919.440.334	133.558.691.754
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(57.337.727.855)	(107.674.778.160)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.961.161.324)	(19.180.154.905)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.358.584.661)	(4.267.777.536)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1.237.963.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.401.532.914	482.350.607
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.884.174.973)	(2.077.233.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.220.675.565)	(396.865.725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(220.699.998)	(250.060.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		55.000.000	400.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.606.047	65.411.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(155.093.951)	215.351.791
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52.224.134.087	32.062.610.406
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.511.512.926)	(32.069.936.719)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.205.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.507.621.161	(7.326.313)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		131.851.645	(188.840.247)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		455.784.430	644.624.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	587.636.075	455.784.430

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huynh
Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 07, ngày 18 tháng 07 năm 2011 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây dựng; đầu tư; thương mại; dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí; Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc: “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03- 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm	4.358.584.661
+ Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án	1.189.057.667
+ Chi phí lãi vay xác định vào KQKD	3.169.526.994

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12- Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Tiền mặt	274.528.283	229.446.794
- Tiền gửi ngân hàng	313.107.792	226.337.636
Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Nhon Trạch	7.043.959	6.871.659
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu	2.247.451	2.328.708
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu	1.533.285	5.395.491
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Vũng Tàu	297.817.246	210.054.078
Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Vũng Tàu	3.778.539	1.687.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Bà Rịa	687.312	-
Cộng	587.636.075	455.784.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Lãi trả chậm phải thu DIC Corp	60.364.274	-
- BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	-	14.124.465
- Phải thu khác	10.213.850	116.291.565
Cộng	70.578.124	130.416.030

03- Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.559.331.480	1.120.268.174
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	57.575.039.955	47.374.512.712
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.134.371.435	48.494.780.886

(*) Chi tiết các công trình như sau:

Tên công trình	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Khối D trung tâm hội nghị quốc tế Vũng Tàu		331.757.131
Bệnh viện đa khoa Bà Rịa khối A	26.174.019.489	15.189.881.367
Khu Biệt thự Đồi An Sơn Đà Lạt	1.883.034.020	2.687.536.651
Khối VP, KS DIC Phoenix 1	8.550.816.306	8.550.816.306
Ép cọc đại trà Phoenix giai đoạn 2	-	10.464.217.889
Kết cấu khung sườn tầng 1-6 DIC Phoenix 1	18.873.791.114	7.106.462.908
Ép cọc Possco SS	613.962.875	-
Trạm cấp nước Nhơn Trạch - Đại Phước	568.767.502	-
Công trình khác	910.648.649	3.043.840.460
Cộng	57.575.039.955	47.374.512.712

04- Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Tạm ứng	8.300.000	20.000.000
Cộng	8.300.000	20.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
<i>Số dư đầu năm</i>	1.248.334.140	40.110.484.687	1.300.377.712	481.956.002	43.141.152.541
Mua trong năm	-	200.636.362	-	-	200.636.362
Thanh lý	-	-	(229.530.000)	-	(229.530.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	1.248.334.140	40.311.121.049	1.070.847.712	481.956.002	43.112.258.903
Giá trị hao mòn					
<i>Số dư đầu năm</i>	390.753.232	18.237.211.724	967.245.541	323.575.874	19.918.786.371
Khấu hao trong năm	44.728.000	9.604.045.000	102.500.000	64.698.285	9.815.971.285
Thanh lý	-	-	(229.530.000)	-	(229.530.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	435.481.232	27.841.256.724	840.215.541	388.274.159	29.505.227.656
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	857.580.908	21.873.272.963	333.132.171	158.380.128	23.222.366.170
Tại ngày cuối năm	812.852.908	12.469.864.325	230.632.171	93.681.843	13.607.031.247

- Giá trị còn lại đầu năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 21.385.433.699 VND

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 12.926.922.607 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.933.972.448 VND

06 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
<i>Số dư đầu năm</i>	1.227.782.782
Mua trong năm	-
<i>Số dư cuối năm</i>	1.227.782.782
Giá trị hao mòn lũy kế	
<i>Số dư đầu năm</i>	-
Khấu hao trong năm	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-
Giá trị còn lại của TSCĐVH	
Tại ngày đầu năm	1.227.782.782
Tại ngày cuối năm	1.227.782.782

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại Khu đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m²) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Bà Rịa – Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

07- Đầu tư dài hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Đầu tư cổ phiếu	8.151.500.000	8.151.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP DIC Minh Hưng (15.000 CP)	151.500.000	151.500.000
- Đầu tư dài hạn khác (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.151.500.000	8.151.500.000

(*) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010, hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu đất 5ha tại thành phố Vũng Tàu (Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3-2, phường 10-11, TP. Vũng Tàu).

08- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí sửa chữa lớn	646.014.053	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	2.768.053.742	3.931.366.865
- Chi phí XD lán trại tạm khu ĐT Chí Linh	227.814.244	379.690.408
Cộng	3.641.882.039	4.311.057.273

09- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Vay ngắn hạn	38.332.020.828	13.287.599.667
Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Bà Rịa Vũng Tàu ^(a)	10.750.719.676	5.724.140.819
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Vũng Tàu ^(b)	6.312.773.544	7.563.458.848
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Bà Rịa ^(c)	19.868.527.608	-
Lâm Thị Thơ ^(d)	300.000.000	-
Lê Thị Hương ^(e)	500.000.000	-
Trần Duy Lợi ^(f)	600.000.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.347.400.000	637.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu ^(g)	1.347.400.000	637.000.000
Cộng	39.679.420.828	13.924.599.667

(a) Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu:

Hợp đồng tín dụng hạn mức 0039/2012/HĐTĐHM, hạn mức 18.800.000.000 đồng dùng bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây dựng.

Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 02/07/2012, riêng đối với hạn mức giải ngân cho mục đích thực hiện hợp đồng thi công với bệnh viện Đa Khoa Bà Rịa thời hạn duy trì hạn mức là 06 tháng, kể từ ngày 02/07/2012.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng khế ước nhận nợ.

Số dư nợ gốc khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2012: 10.750.719.676 đồng.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng số 51/HĐKT ngày 30/10/2009 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 và Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất số 239 (lô A4), tờ bản đồ 37, P.Thắng Nhất, TP.VT; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600B; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600H; Cầu tháp Model NTP (QTZ 6015).

(b) Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu

Hợp đồng/Khế ước	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư	Mục đích vay
HĐTD 760/2012/570	25/07/2012	25/01/2013	13,50%	1.490.000.000	Mua vật tư
HĐTD 760/2012/1588	27/07/2012	27/01/2013	13,50%	443.316.780	Mua vật tư
HĐTD 760/2012/1681	10/08/2012	10/02/2013	13,50%	380.000.000	Chi phí máy thi công
HĐTD 760/2012/1838	06/09/2012	06/03/2013	13,50%	250.000.000	Chi phí máy thi công
HĐTD 760/2012/1889	13/09/2012	13/03/2013	13,50%	46.541.550	Mua máy hàn
HĐTD 760/2012/1908	14/09/2012	14/03/2013	13,50%	338.000.000	Mua vật tư, nhân công, vận chuyên

(b) Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu:

Hợp đồng/Khế ước	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư	Mục đích vay
HĐTD 760/2012/1944	24/09/2012	24/03/2013	13,50%	460.000.000	Chi phí vận chuyên, ca máy, mua vật tư
HĐTD 760/2012/2015	28/09/2012	28/03/2013	13,50%	655.379.000	Mua vật tư
HĐTD 760/2012	08/10/2012	08/04/2012	13,50%	818.994.664	Mua vật tư
HĐTD 760/2012/2204	19/10/2012	19/04/2013	13,50%	350.000.000	Chi phí vận chuyên, ca máy
HĐTD 760/2012/2400	07/11/2012	07/05/2013	13,50%	225.541.550	Mua vật tư, nhân công
HĐTD 760/2012/2493	23/11/2012	23/05/2013	13,50%	215.000.000	Mua vật tư, tiền ca máy, vận chuyên
HĐTD 760/2012	06/12/2012	06/06/2013	13,50%	140.000.000	Chi phí ca máy, tiền sửa chữa máy
HĐTD 760/2012/2892	28/12/2012	28/06/2013	13,50%	500.000.000	Chi phí ca máy
Cộng				6.312.773.544	

Tài sản đảm bảo: Tài sản thế chấp là: 01 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 01 Cầu tháp QTZ 5013D, 02 máy ép cọc YZY 400D, 01 máy khoan xoắn ruột gà, 01 xe Toyota Corolla 72N-8605.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 03/05/2012, hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng.
Mục đích vay thanh toán tiền nguyên vật liệu và lương nhân công, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
Lãi suất trong hạn 16,5%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng 1 lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
Số dư nợ gốc ngày 31/12/2012: 19.868.527.608 đồng.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản đảm bảo của Tổng công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng.

Vay cá nhân:

Đối tượng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư	Mục đích vay
(d) Lâm Thị Thơ	29/03/2012	28/3/2013	20,00%	300.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh
(e) Lê Thị Hương	03/04/2012	28/3/2013	20,00%	500.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh
(f) Trần Duy Lợi	29/03/2012	28/3/2013	20,00%	600.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh

(g) Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu:

Hợp đồng số 368/10/VT ngày 21/09/2010, đáo hạn ngày 21/03/2013, Hạn mức vay: 3.472.000.000 đồng, mục đích vay Thanh toán tiền mua máy ép cọc thủy lực YZY 600H.
Lãi suất thả nổi, thay đổi 1 tháng/lần tuân thủ theo chính sách lãi suất của MSB từng thời kỳ, phù hợp quy định của pháp luật. Tại ngày 31/12/2012 lãi suất là 19,21%/năm.
Số dư nợ gốc ngày 31/12/2012: 694.400.000 đồng.

Hợp đồng số 373/10/VT ngày 26/10/2010 đáo hạn ngày 26/04/2013, hạn mức: 3.265.000.000 đồng.
Lãi suất thả nổi, thay đổi 1 tháng/lần tuân thủ theo chính sách lãi suất của MSB từng thời kỳ, phù hợp quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2012 lãi suất là 19,21%/năm.
Mục đích Thanh toán tiền mua máy ép cọc thủy lực DBZY 600B.
Số dư nợ ngày 31/12/2012: 653.000.000 đồng.

Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 1 máy ép cọc thủy lực 600H, 1 máy ép cọc thủy lực 600B.

10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.149.641.666	1.247.831.811
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.818.728.725	3.749.550.141
- Thuế thu nhập cá nhân	238.280.983	38.518.496
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	355.442.871	-
Cộng	5.562.094.245	5.035.900.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11- Chi phí phải trả	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.095.694.091
- Chi phí phải trả khác	23.589.357	60.964.357
Cộng	23.589.357	1.156.658.448
12- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Kinh phí công đoàn	572.723.996	439.970.332
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	103.023.326	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	100.000.000
Cộng	675.747.322	539.970.332
13- Vay và nợ dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>a - Vay dài hạn</i>	-	4.042.200.000
- Vay ngân hàng	-	4.042.200.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Bà Rịa – Vũng Tàu		4.042.200.000
Cộng	-	4.042.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	21.000.000.000	6.605.309.091	2.235.661.997	661.808.939	7.108.697.370
Lãi trong năm trước					3.890.129.436
Tăng khác					
Trích lập các quỹ			604.853.819	302.426.909	(1.814.561.456)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.200.000.000				(4.200.000.000)
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	25.200.000.000	6.605.309.091	2.840.515.816	964.235.848	4.984.265.350
Số dư đầu năm nay	25.200.000.000	6.605.309.091	2.840.515.816	964.235.848	4.984.265.350
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay					712.882.382
Trích lập các quỹ			389.013.000	194.506.000	(1.167.038.000)
Chia cổ tức					(3.780.000.000)
Số dư cuối năm nay	25.200.000.000	6.605.309.091	3.229.528.816	1.158.741.848	750.109.732

Lợi nhuận năm 2011 được phân phối theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/BB/ĐHĐCĐ/2012 ngày 6/4/2012.

Lợi nhuận năm 2012 chưa được phân phối. Kết quả phân phối sẽ do Đại hội đồng cổ đông biểu quyết và quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012		01/01/2012	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	10.500.000.000	42	10.500.000.000	42
Các cổ đông khác	14.700.000.000	58	14.700.000.000	58
Cộng	25.200.000.000	100	25.200.000.000	100

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.200.000.000	21.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		4.200.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	25.200.000.000	25.200.000.000

d- Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.520.000	2.520.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.520.000	2.520.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.520.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.520.000	2.520.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.520.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND/CP**

VI- THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	51.171.212	84.545.456
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	58.210.383.480	136.945.788.907
Cộng	58.261.554.692	137.030.334.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

02- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	54.414.304.547	125.309.863.932
Cộng	54.414.304.547	125.309.863.932
03- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.606.047	57.911.791
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.500.000
- Lãi bán hàng trả chậm	1.006.842.548	-
Cộng	1.017.448.595	65.411.791
04 - Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.169.526.994	4.267.777.536
Cộng	3.169.526.994	4.267.777.536
05- Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	1.324.091.627	687.583.091
- Hoàn nhập chi phí trích trước sửa chữa TSCĐ	1.095.694.091	196.673.500
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	54.839.091	-
- Thu thanh lý TSCĐ	50.000.000	400.000.000
- Thu hồi công nợ không phải trả	80.004.877	-
- Thu nhập khác	43.553.568	90.909.591
b. Chi phí khác	526.188.460	533.365.843
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	337.804.428
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	24.000.000
- Phạt chậm nộp thuế	355.442.871	95.904.356
- Phạt chậm nộp đóng BHXH	29.473.399	11.322.795
- Phạt hành chính	25.000.000	-
- Xóa nợ phải thu khác	116.191.565	-
- Chi phí khác	80.625	64.334.264
Lợi nhuận khác = (a-b)	797.903.167	154.217.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

06- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	782.060.966	5.635.112.692
- Các khoản điều chỉnh tăng	590.347.460	1.352.320.323
+ Chi phí lãi vay không hợp lý	64.159.000	102.750.000
+ Chi phí quản lý không phục vụ hoạt động kinh doanh		22.204.466
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		1.095.694.091
+ Các khoản chi phí khác không hợp lý	526.188.460	131.671.766
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.095.694.091	7.500.000
+ Cổ tức nhận được trong kỳ (từ DIC Minh Hưng)		7.500.000
+ Hoàn nhập chi phí trích trước sửa chữa TSCĐ	1.095.694.091	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	276.714.335	6.979.933.015
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	69.178.584	1.744.983.254
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm		
Chi phí thuế TNDN thuế năm hiện hành	69.178.584	1.744.983.254

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

07- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm Nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	712.882.382	3.890.129.438
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	712.882.382	3.890.129.438
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.520.000	2.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	283	1.544

08- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.107.621.179	94.143.378.045
- Chi phí nhân công	16.522.677.478	19.351.989.810
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.815.971.285	9.930.169.302
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.743.502.241	12.842.424.400
- Chi phí khác bằng tiền	2.136.073.554	1.100.740.834
Cộng	66.325.845.737	137.368.702.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

Trong kỳ công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Bên liên quan	Thi công công trình xây dựng	47.441.828.747

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu/(Phải trả) VND
Tổng công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng	Bên liên quan	Phải thu	22.474.009.612
		Ứng trước	12.375.877.412
		Góp vốn đầu tư dự án	8.000.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.902.851.830	1.904.969.588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật. Ngoài ra Công ty còn có dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, nhưng trong năm phát sinh không đáng kể.

Chỉ Tiêu	Xây dựng		Dịch vụ khác		Công	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Tổng doanh thu thuần	58.210.383.480	137.030.334.363	51.171.212	-	58.261.554.692	137.030.334.363
Chi phí bộ phận	(54.414.304.547)	(125.309.863.932)	-	-	(54.414.304.547)	(125.309.863.932)
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.796.078.933	11.720.470.431	51.171.212	-	3.847.250.145	11.720.470.431
Doanh thu hoạt động tài chính					1.017.448.595	65.411.791
Chi phí tài chính					(3.169.526.994)	(4.267.777.536)
Chi phí bán hàng					-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(1.711.013.947)	(2.037.209.242)
Thu nhập khác					1.324.091.627	687.583.091
Chí phí khác					(526.088.460)	(533.365.843)
Thuế TNDN hiện hành					(69.178.584)	(1.744.983.254)
Lợi nhuận sau thuế					712.982.382	3.890.129.438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	587.636.075	455.784.430	587.636.075	455.784.430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.227.854.591	24.918.790.366	24.227.854.591	24.918.790.366
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.151.500.000	8.151.500.000	8.151.500.000	8.151.500.000
Cộng	32.966.990.666	33.526.074.796	32.966.990.666	33.526.074.796
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	39.679.420.828	17.966.799.667	39.679.420.828	17.966.799.667
Chi phí phải trả	23.589.357	1.156.658.448	23.589.357	1.156.658.448
Phải trả người bán, phải trả khác	15.515.451.905	30.426.040.575	15.515.451.905	30.426.040.575
Cộng	55.218.462.090	49.549.498.690	55.218.462.090	49.549.498.690

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

2. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng gồm:

Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Bà Rịa Vũng Tàu: Thế chấp bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng số 51/HĐKT ngày 30/10/2009 giữa Công ty CP ĐTPT XD Dic 2 và Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất số 239 (lô A4), tờ bản đồ 37, P.Thắng Nhất, TP.VT; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600B; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600H; Cầu tháp Model NTP (QTZ 6015);

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu: Tài sản thế chấp là 1 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 1 Cầu tháp QTZ 5013D, 2 máy ép cọc YZY 400D, 1 máy khoan xoắn ruột gà, 1 xe Toyota Corolla 72N-8605.

Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Bà Rịa Vũng Tàu: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 1 máy ép cọc thủy lực 600H, 1 máy ép cọc thủy lực 600B.

Tổng giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và vô hình thế chấp tại các ngân hàng là: 14.154.705.389 đồng.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng VND
Số cuối năm	55.218.462.090	-	55.218.462.090
Các khoản vay	39.679.420.828	-	39.679.420.828
Phải trả người bán	15.412.428.579	-	15.412.428.579
Chi phí phải trả	23.589.357	-	23.589.357
Phải trả khác	103.023.326	-	103.023.326
Số đầu năm	45.507.298.690	4.042.200.000	49.549.498.690
Các khoản vay	13.924.599.667	4.042.200.000	17.966.799.667
Phải trả người bán	29.886.070.243	-	29.886.070.243
Chi phí phải trả	1.156.658.448	-	1.156.658.448
Phải trả khác	539.970.332	-	539.970.332

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

7. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	23,60	33,20
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	76,40	66,80
1.2 Bố trí cơ cấu vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	67,26	63,48
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	32,74	36,52
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả (lần)	1,49	1,58
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (lần)	1,14	1,12
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (lần)	0,01	0,01

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Lợi nhuận/doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	1,32	4,11
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	1,20	2,84
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	0,69	5,07
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,63	3,50
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	<u>1,93</u>	<u>9,58</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huynh
Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải